

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ dân sinh, hỗ trợ sản xuất, tàu thuyền bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt và dịch bệnh gây ra; Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định mức hỗ trợ sản xuất bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt và dịch bệnh gây ra quy định tại Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các hội, đoàn thể;
- LĐVP + CV;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Quốc Dũng**

**QUY ĐỊNH**  
**MỨC HỖ TRỢ ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2018/QĐ-UBND  
ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Điều 1.** Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh (theo khung quy định của Chính phủ) như sau:

**1. Hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, sản xuất muối**

TT	Đối tượng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)	
		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30% - 70%
<b>I</b>	<b>Cây trồng nông nghiệp</b>		
1	Diện tích gieo cấy lúa thuần	2.000.000	1.000.000
2	Diện tích mạ lúa thuần	20.000.000	10.000.000
3	Diện tích cây lúa lai	3.000.000	1.500.000
4	Diện tích mạ lúa lai	30.000.000	15.000.000
5	Diện tích ngô và rau màu các loại	2.000.000	1.000.000
6	Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm	4.000.000	2.000.000
<b>II</b>	<b>Sản xuất lâm nghiệp</b>		
1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống	4.000.000	2.000.000
2	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	40.000.000	20.000.000
<b>III</b>	<b>Sản xuất muối</b>		
1	Diện tích sản xuất muối	1.500.000	1.000.000

**2. Hỗ trợ vật nuôi bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm**

Hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các loại cây trồng khác có hiệu quả của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **3. Thời gian thực hiện**

Thời gian thực hiện 3 năm (2018-2020) bắt đầu từ vụ Thu năm 2018 đến hết năm 2020.

### **4. Hỗ trợ giá giống lúa thuần để thực hiện chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm.**

#### **a) Điều kiện hỗ trợ:**

Diện tích chuyển đổi được hỗ trợ phải theo kế hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **b) Mức hỗ trợ:**

- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% giá lúa giống cho sản xuất vụ Thu năm thứ 1; hỗ trợ 40% giá lúa giống cho sản xuất vụ Thu năm thứ 2; hỗ trợ 30% giá lúa giống cho sản xuất vụ Thu năm thứ 3.

- Định mức hỗ trợ lúa giống: 120 kg/1 ha.

- Giá lúa giống hỗ trợ: Theo giá thời điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hàng năm.

#### **c) Cơ chế hỗ trợ:**

- Đối với huyện miền núi: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí.

- Các huyện, thành phố còn lại: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% kinh phí; ngân sách huyện, thành phố hỗ trợ 30% kinh phí.

### **5. Hỗ trợ tập huấn, tuyên truyền, chuyển giao kỹ thuật sản xuất lúa đầu vụ**

Ngân sách tỉnh cấp kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phân bổ cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp các địa phương hỗ trợ đào tạo cán bộ kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật ở các địa phương và các Hợp tác xã nông nghiệp; thực hiện hướng dẫn kỹ thuật và tuyên truyền về chủ trương chính sách chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các loại cây trồng khác có hiệu quả theo kế hoạch hàng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

### **6. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ**

Căn cứ chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định này và nhu cầu chuyển đổi hàng năm của các địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định.

### 3. Hỗ trợ đối với nuôi trồng thủy, hải sản

TT	Đối tượng được hỗ trợ	ĐVT	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30% - 70%
1	Diện tích nuôi tôm quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp)	đồng/ha	5.000.000	3.000.000
2	Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa	đồng/ha	10.000.000	5.000.000
3	Diện tích nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh	đồng/ha	7.000.000	5.000.000
4	Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh, thâm canh	đồng/ha	25.000.000	15.000.000
5	Diện tích nuôi nhuyễn thể	đồng/ha	50.000.000	25.000.000
6	Diện tích nuôi cá tra thâm canh	đồng/ha	25.000.000	15.000.000
7	Lồng, bè nuôi nước ngọt	đồng/100 m <sup>3</sup> lồng	8.000.000	5.000.000
8	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh	đồng/ha	25.000.000	15.000.000
9	Diện tích nuôi cá nước lạnh (tầm, hồi) thâm canh	đồng/ha	45.000.000	25.000.000
10	Lồng, bè nuôi trồng ngoài biển (xa bờ, ven đảo)	đồng/100 m <sup>3</sup> lồng	18.000.000	12.000.000
11	Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác	đồng/ha	5.000.000	3.000.000

#### Điều 2. Nguồn lực và cơ chế hỗ trợ

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ 70%.
2. Phần ngân sách địa phương hỗ trợ 30% được quy thành tỷ lệ 100% và thực hiện theo cơ chế như sau:
  - a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100% kinh phí thực hiện.
  - b) Đối với 03 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện.
  - c) Đối với huyện Hoài Ân: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện.
  - d) Đối với thị xã An Nhơn và các huyện: Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện.

### 3. Hỗ trợ đối với nuôi trồng thủy, hải sản

TT	Đối tượng được hỗ trợ	ĐVT	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30% - 70%
1	Diện tích nuôi tôm quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp)	đồng/ha	5.000.000	3.000.000
2	Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa	đồng/ha	10.000.000	5.000.000
3	Diện tích nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh	đồng/ha	7.000.000	5.000.000
4	Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh, thâm canh	đồng/ha	25.000.000	15.000.000
5	Diện tích nuôi nhuyễn thể	đồng/ha	50.000.000	25.000.000
6	Diện tích nuôi cá tra thâm canh	đồng/ha	25.000.000	15.000.000
7	Lồng, bè nuôi nước ngọt	đồng/100 m <sup>3</sup> lồng	8.000.000	5.000.000
8	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh	đồng/ha	25.000.000	15.000.000
9	Diện tích nuôi cá nước lạnh (tầm, hồi) thâm canh	đồng/ha	45.000.000	25.000.000
10	Lồng, bè nuôi trồng ngoài biển (Ven bờ, xa bờ, ven đảo, cửa biển)	đồng/100 m <sup>3</sup> lồng	18.000.000	12.000.000
11	Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác	đồng/ha	5.000.000	3.000.000

#### Điều 2. Nguồn lực và cơ chế hỗ trợ

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ 70%.
2. Phần ngân sách địa phương hỗ trợ 30% được quy thành tỷ lệ 100% và thực hiện theo cơ chế như sau:
  - a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100% kinh phí thực hiện.
  - b) Đối với 03 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện.
  - c) Đối với huyện Hoài Ân: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện.
  - d) Đối với thị xã An Nhơn và các huyện: Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện.

70 báo

4. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. *MM*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*mm*

**Hồ Quốc Dũng**